

→ M. Hùng 07721. 820 1100 1100

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Số: 55/BC-TKV

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

NĂM 2015

(Trước kiểm toán)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Công ty mẹ)

Tại ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Đơn vị: đồng</i>				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	22 061 088 466 204	25 635 416 556 971
1. Tiền	111		941 836 622 273	3 578 724 475 387
2. Các khoản tương đương tiền	112		926 246 224 022	2 703 300 441 116
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15 590 398 251	875 424 034 271
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		471 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10 291 568 003 114	12 929 828 778 700
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 724 429 356 044	5 226 176 402 341
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 545 441 265 037	2 569 089 546 647
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1 666 436 074 398	2 878 293 482 015
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		671 052 568 628	2 535 895 427 180
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		- 315 791 260 993	- 279 626 079 483
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.2	9 976 720 395 478	8 117 045 320 822
1. Hàng tồn kho	141		10 197 598 494 202	8 144 419 925 541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 220 878 098 724	- 27 374 604 719
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		850 492 445 339	1 009 817 982 062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		154 708 575 058	98 470 689 275
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		268 501 104 513	236 671 698 014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.3	427 282 765 768	453 978 688 432
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			220 696 906 341
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75 883 076 259 744	70 823 946 600 889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11 696 444 759 899	13 477 346 410 403
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		993 814 601	993 814 601
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		114 393 805 608	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11 313 871 365 018	13 477 449 250 556
6. Phải thu dài hạn khác	216		268 179 589 273	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		- 993 814 601	- 1 096 654 754
II. Tài sản cố định	220		29 899 220 016 184	28 816 070 500 837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	29 815 473 228 154	28 721 556 876 116
- Nguyên giá	222		50 615 133 459 702	44 678 936 522 386
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 20 799 660 231 548	- 15 957 379 646 270
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.5	59 133 321 528	72 406 184 229
- Nguyên giá	225		176 712 828 826	178 623 797 800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		- 117 579 507 298	- 106 217 613 571
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	24 613 466 502	22 107 440 492
- Nguyên giá	228		47 858 651 872	40 402 913 598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 23 245 185 370	- 18 295 473 106
III. Bất động sản đầu tư	230	5.8		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16 969 297 749 549	13 801 639 424 313
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	16 969 297 749 549	13 801 639 424 313
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14 779 193 002 820	13 042 232 880 860
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.9	15 564 229 668 697	13 639 031 268 576
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	88 742 072 358	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	67 076 756 000	88 674 600 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		- 940 855 494 235	- 685 472 987 716
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 538 920 731 292	1 686 657 384 476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2 538 920 731 292	1 511 253 802 286
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			175 403 582 190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		97 944 164 725 948	96 459 363 157 860

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		64 891 011 971 382	65 053 853 066 266
I. Nợ ngắn hạn	310		22 059 806 994 606	26 126 674 677 381
1. Phải trả chủ người bán ngắn hạn	311		6 053 821 399 968	6 758 223 495 913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		307 234 106 324	134 390 227 028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1 216 960 550 427	748 274 522 701
4. Phải trả người lao động	314		1 541 303 200 174	1 575 078 972 680
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 579 650 531 370	2 214 501 602 987
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		708 966 668	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	80 283 833 760	996 577 189 263
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	9 545 345 730 919	11 936 189 075 800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15 565 908 742	14 345 635 378
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1 718 932 766 254	1 749 093 955 631
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		42 831 204 976 776	38 927 178 388 885
1. Phải trả người bán dài hạn	331		523 298 054	37 188 631 286
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			99 032 180 301
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20 833 413 853	8 478 829 338
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	107 581 612 945	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	42 487 722 845 413	38 552 372 446 467
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		12 882 872 355	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		201 660 934 156	230 106 301 493
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33 053 152 754 566	31 405 510 091 594
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	32 857 656 083 301	31 247 697 388 230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32 844 995 483 510	31 244 552 388 230
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32 844 995 483 510	31 244 552 388 230
- Cổ phiếu ưu đãi	411h			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			3 145 000 000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12 660 599 791	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		195 496 671 265	157 812 703 364
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		7 161 526 209	
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		188 335 145 056	157 812 703 364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		97 944 164 725 948	96 459 363 157 860

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾT TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Nam



Đoàn Ngọc Lan



Lê Quang Dũng




Nguyễn Văn Biên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Công ty mẹ)

Năm 2015

Đơn: đồng

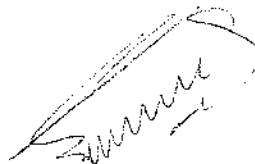
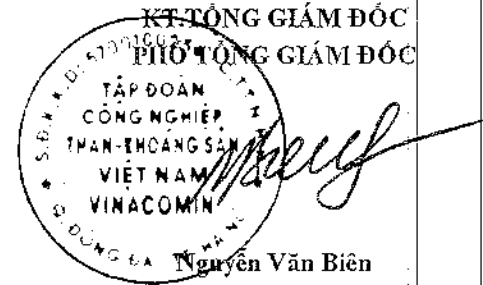
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	62 151 489 753 562	61 259 178 778 966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	9 825 179 000	956 768 513 367
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		62 141 664 574 562	60 302 410 265 599
4. Giá vốn hàng bán	11		53 913 372 028 281	51 685 031 265 226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.1	8 228 292 546 281	8 617 379 000 373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	1 106 126 419 707	1 895 362 661 536
7. Chi phí tài chính	22	6.3	3 446 050 457 839	3 183 131 001 244
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 548 888 018 966	2 882 097 001 751
8. Chi phí bán hàng	25		1 441 577 157 686	1 734 236 654 967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3 378 013 767 555	3 832 526 574 077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1 068 777 582 908	1 762 847 431 621
11. Thu nhập khác	31		250 645 713 444	256 385 661 844
12. Chi phí khác	32		666 622 176 230	121 173 955 442
13. Lợi nhuận khác	40		- 415 976 462 786	135 211 706 402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		652 801 120 122	1 898 059 138 023
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		161 197 123 997	427 129 155 736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		491 603 996 125	1 470 929 982 287

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Nam

Đoàn Ngọc Lan

Lê Quang Dũng

Nguyễn Văn Biên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

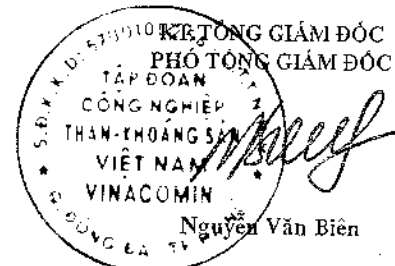
Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		652 801 120 122
2. Điều chỉnh chi các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4 858 592 191 269
- Các khoản dự phòng	03		- 470 845 196 162
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoái dn đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 1 749 301 536 042
- Chi phí lãi vay	06		2 548 888 018 966
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5 840 134 598 153
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		731 624 217 959
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		- 2 053 178 568 661
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		- 1 648 288 526 430
- (Tăng) / Giảm chi phí trả trước	12		- 1 198 298 620 397
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 2 749 301 536 042
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 33 946 375 159
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		447 967 211 356
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 30 161 189 377
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 693 448 788 598
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 7 609 400 031 852
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 634 269 309 105
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3 431 956 522 026
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 482 297 936 820
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		56 763 101 128
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 749 301 536 042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 3 487 946 118 581
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		29 120 985 669 399
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		- 27 576 478 615 334
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1 544 507 054 065
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 2 636 887 853 114
Tiền đầu tư	60		3 578 724 475 387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		941 836 622 273

LẬP BIỂU

PHÓ BAN KT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Nam

Đoàn Ngọc Lan

Lê Quang Dũng

Nguyễn Văn Biên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (Công ty mẹ)
Năm 2015

=D28/26120

Đơn: đồng

Chỉ tiêu	MS	Số đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	867 832 965	4 877 735 765 395	4 325 725 653 346	552 877 945 014
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	77 456 266 676	1 596 181 403 293	1 492 038 355 199	181 549 314 770
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	72 062 480 926	1 525 295 742 138	1 415 808 908 294	181 549 314 770
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	5 393 785 750	70 885 661 155	76 279 446 905	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	1 762 242	755 375 235	754 882 234	2 255 243
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	- 70 549 674 242	322 983 119 593	260 027 627 687	- 7 594 182 336
- Thuế xuất khẩu	13.1	- 70 549 674 242	322 867 020 218	259 911 528 312	- 7 594 182 336
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	116 099 375	116 099 375	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	- 55 179 904 566	196 616 237 841	33 946 375 159	107 489 958 116
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	- 6 498 345 006	35 139 554 849	26 944 441 538	1 696 768 305
6. Thuế Tài nguyên	16	202 852 356 079	1 496 835 319 835	1 299 661 097 535	400 026 578 379
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	- 4 109 751 415	153 073 920 842	148 382 575 122	581 594 305
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	105 699 363 488	819 058 979 602	705 996 748 338	218 761 594 752
9. Các loại thuế khác	19	- 248 804 240 290	257 091 854 305	357 923 550 534	- 349 635 936 519
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	314 569 066 597	1 678 296 905 369	1 756 066 132 321	236 799 839 645
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	1 313 852 940	1 313 852 940	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	15 179 241 471	175 787 565 234	168 799 877 219	22 166 929 486
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	289 816 988 802	1 281 457 174 902	1 491 674 827 000	79 599 336 704
5. Phí sử dụng tài liệu địa chất	35	9 531 494 322	201 267 453 798	75 786 095 000	135 012 853 120
6. Các khoản khác	36	41 342 002	18 470 858 495	18 491 480 162	20 720 335
TỔNG CỘNG	40	315 436 899 562	6 556 032 670 764	6 081 791 785 667	789 677 784 659

LẬP BIỂU

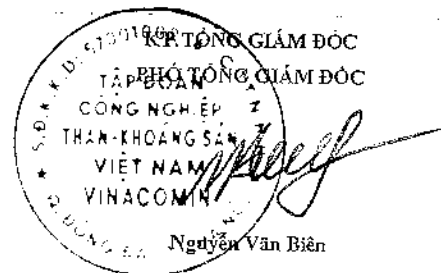
PHÓ BAN KT

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Khánh Toàn

Đoàn Ngọc Lan

Lê Quang Dũng



Nguyễn Văn Biên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Công ty mẹ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây được gọi là “Tập đoàn”) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Thực hiện quyết định số 989/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã hoàn tất việc đăng ký kinh doanh, có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên lần đầu ngày 12/07/2010 với mã số doanh nghiệp là 5700100256 và chính thức chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV kể từ ngày 01/07/2010. Hoạt động đến năm 2015, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ hai vào ngày 21/10/2015.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần thứ hai vào ngày 21/10/2015, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai khoáng: Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than bùn; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (quặng bô xít, titan, ilmenit, zircon, rutil, monzite, đồng, chì, kẽm, crôm, thiếc, măng gan, wolfram, đá quý, vàng, đất hiếm...); Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Khai thác muối; Khai thác khoáng sản khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai mỏ và quặng khác (bao gồm: Tổ chức ứng cứu, xử lý, khắc phục sự cố mỏ; Tổ chức huấn luyện phòng ngừa và giải quyết các sự cố mỏ; Đào tạo lực lượng cấp cứu mỏ chuyên nghiệp và bán chuyên; Khôi phục các đường lò cũ, các công trình thoát nước trong môi trường khí độc và độc hại; Thử nghiệm các tiêu chí môi trường; Hiệu chỉnh thiết bị trong lĩnh vực cấp cứu mỏ; phòng chống cháy nổ; dịch vụ khoan nổ mìn);
- Sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả xuất, nhập khẩu), bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, nitorat amôn và tiền chất thuốc nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp; Tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất than cốc; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy bơm, máy nén, vôi và van khác; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất xe có động cơ; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe; Sản xuất khác; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

- thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, luyện kim, thủy lợi, kết cấu hạ tầng, đường dây và trạm điện);
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, máy xây dựng, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện); Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn hóa chất; Bán buôn Alumina, nhôm hydrat; bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn gỗ trụ mỏ; Bán buôn khác; Bán buôn tổng hợp;
 - Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải bằng xe buýt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải đường ống; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ ăn uống khác;
 - In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Xuất bản sách; Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ; Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ; Hoạt động xuất bản khác (Các hoạt động xuất bản chỉ hoạt động khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép);
 - Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Công nghệ thông tin (trừ hoạt động báo chí);
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; đấu giá quyền sử dụng đất;
 - Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); Hoạt động kiến trúc; Hoạt động đo đạc bản đồ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
 - Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp; Dạy nghề; Đào tạo cao đẳng; Đào tạo đại học và sau đại học; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
 - Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá; Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Hoạt động y tế dự phòng; Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng; Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (chỉ phục vụ cho nội bộ Tập đoàn);
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Tập đoàn kinh doanh (trừ hàng hóa Nhà nước cấm).

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

Đến ngày 31/12/2015, Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") có Văn phòng tập đoàn (Ban Kế toán - Thống kê) và 29 đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo số, bao gồm:

1. Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá - TKV
2. Công ty Kho vận Đá Bạc - TKV
3. Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV
4. Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV
5. Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV
6. Khách sạn Heritage Hạ Long - TKV
7. Công ty Tư vấn quản lý dự án - TKV
8. Ban QLDA Nhà máy tuyển than Khe Thần - TKV
9. Ban QLDA Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng
10. Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - TKV
11. Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - TKV
12. Ban QLDA nhà máy Alumina Nhân Cơ - TKV
13. Trung tâm cấp cứu Mỏ - TKV
14. Trường quản trị kinh doanh - TKV
15. Ban quản lý các dự án than đồng bằng Sông Hồng - TKV
16. Văn phòng Cơ quan Tập đoàn
17. Văn phòng đại diện Campuchia
18. Ban Quản lý dự án nhà điều hành TKV (*)
19. Công ty Than Nam Mấu - TKV (**)
20. Công ty Than Thống Nhất - TKV
21. Công ty Than Dương Huy - TKV
22. Công ty Than Quang Hanh - TKV
23. Công ty Than Khe Chàm - TKV
24. Công ty Than Mạo Khê - TKV
25. Công ty Than Ưông Bí - TKV (***)
26. Công ty Than Hòn Gai - TKV
27. Công ty Than Hạ Long - TKV
28. Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV
29. Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV (****)

(*) Sáp nhập thêm PMU tòa nhà Hồ Chí Minh từ ngày 01/07/2015

(**) Sáp nhập thêm PMU tuyển than Khe Thần từ ngày 01/04/2015

(***) Chuyển thành CN Cty mẹ từ ngày 01/04/2015

(****) Thành lập mới từ ngày 01/10/2015

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi là "Báo cáo tài chính của Công ty mẹ") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được trình bày tại Mục 4 Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là USD cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Đối với chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án chưa đi vào hoạt động được phản ánh lũy kế tại mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán. Khi dự án hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và đảm bảo phản ánh trên bảng cân đối kế toán là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị than thành phẩm tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản hữu hình theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được

xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản vô hình theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- + Có thời hạn thu hồi vốn không quá 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản ngắn hạn”;
- + Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc trên 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là “tài sản dài hạn” (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- + Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhận thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát;
- + Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền

tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;

- + Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.8 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty mẹ chủ yếu là chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; chi phí phát hành trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian tương ứng của kỳ hạn trái phiếu phát hành kể từ thời điểm phát sinh chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là các khoản chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ với thời hạn trên 01 năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Việc phân phối quỹ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này:

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lãi trái phiếu phát hành của Công ty mẹ.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty mẹ không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31/12/2015.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty mẹ và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	10 294 574 444	10 923 153 868
Tiền gửi ngân hàng	904 707 384 947	2 617 409 927 248
Tiền đang chuyển	11 244 264 631	74 967 360 000
Các khoản tương đương tiền	15 590 398 251	875 424 034 271
Cộng	941 836 622 273	3 578 724 475 387

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Hàng mua đang đi đường	598 076 630 730	-
Nguyên liệu, vật liệu	540 358 467 908	386.100.518.481
Công cụ, dụng cụ	23 597 268 238	14.142.559.072
Chi phí SXKD dở dang	606 699 487 441	972.767.422.274
Thành phẩm	8 281 632 274 343	6.066.062.035.034
Hàng hoá	28 736 187 001	17.381.096.751
Hàng gửi bán	118 498 178 541	687.966.293.929
Cộng	10 197 598 494 202	8 144 419 925 541
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	- 220 878 098 724	- 27 374 604 719
Giá trị thuần có thể thực hiện được	9 976 720 395 478	8 117 045 320 822

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18 888 391 606 785	19 061 338 285 298	6 022 371 034 335	648 840 960 197	57 994 635 771	44 678 936 522 386
- Mua trong năm	136 087 542 174	996 601 570 986	457 190 745 608	77 911 264 949	2 209 972 846	1 670 001 096 564
- Đầu tư XD/CB	1 215 976 928 970	71 335 390 631	99 166 815 212	15 608 831 266	194 056 501	1 402 282 022 580
- Tăng khác	2 046 218 954 223	801 478 885 226	450 307 303 938	45 382 860 866	0	3 343 388 004 253
- Chuyển sang BĐSĐT	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	- 113 263 213 764	- 74 346 855 891	- 120 579 391 321	- 4 264 325 818	- 1 650 847 754	- 314 104 634 548
- Giảm khác	- 113 995 946 655	- 37 487 323 816	- 9 439 355 789	- 3 879 400 000	- 567 525 273	- 165 369 551 533
Số dư cuối năm	22 059 415 871 733	20 818 919 952 434	6 899 017 151 984	779 600 191 460	58 180 292 091	50 615 133 459 702
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	6 249 180 620 943	5 733 649 424 080	3 535 170 523 832	394 477 398 073	44 901 679 342	15 957 379 646 270
- Khấu hao	1 764 523 123 466	1 711 563 486 603	569 533 493 005	84 625 587 775	1 896 540 811	4 132 142 231 660
- Tính hao mòn	48 235 333 742	139 220 705	105 139 916	2 644 871 359	0	51 124 565 722
- Tăng khác	524 081 935 462	346 614 503 802	104 034 241 317	25 259 506 727	0	999 990 187 308
- Thanh lý, nhượng bán	- 91 997 301 240	- 73 107 453 155	- 115 149 780 501	- 4 237 094 219	- 1 650 847 754	- 286 142 476 869
- Giảm khác	- 50 957 947 426	- 2 910 101 968	- 313 501 436	- 84 846 441	- 567 525 273	- 54 833 922 544
Số dư cuối năm	8 443 065 764 947	7 715 949 080 067	4 093 380 116 133	502 685 423 274	44 579 847 126	20 799 660 231 548
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	12 639 210 985 842	13 327 688 861 218	2 487 200 510 503	254 363 562 124	13 092 956 429	28 721 556 876 116
Tại ngày cuối năm	13 616 350 106 786	13 102 970 872 367	2 805 637 035 850	276 914 768 186	13 600 444 965	29 815 473 228 154

5.6 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	26 374 951 000	152 248 846 800	-	178 623 797 800
- Thuê tài chính trong năm				0
- Chuyển nhóm				0
- Tăng khác		15 314 799 276		15 314 799 276
- Giảm khác	- 17 225 768 250			- 17 225 768 250
Số dư cuối năm	<u>9 149 182 750</u>	<u>167 563 646 076</u>	<u>0</u>	<u>176 712 828 826</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	19 953 572 721	86 264 040 850	-	106 217 613 571
- Trích khấu hao	3 327 385 322	18 734 327 268		22 061 712 590
- Chuyển nhóm				0
- Tăng khác		5 930 682 803		5 930 682 803
- Giảm khác	- 16 630 501 666			- 16 630 501 666
Số dư cuối năm	<u>6 650 456 377</u>	<u>110 929 050 921</u>	<u>0</u>	<u>117 579 507 298</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	<u>6 421 378 279</u>	<u>65 984 805 950</u>		<u>72 406 184 229</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2 498 726 373</u>	<u>56 634 595 155</u>	<u>0</u>	<u>59 133 321 528</u>

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ VH khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	8 294 368 000		42 525 213	15 626 968 896	16 439 051 489	40 402 913 598
- Mua trong năm				3 080 827 963		3 080 827 963
- Đầu tư XDCB hoàn thành				1 016 561 820		1 016 561 820
- Tăng khác	751 016 509			2 693 831 982	604 230 450	4 049 078 941
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				- 690 730 450		- 690 730 450
Số dư cuối kỳ	<u>9 045 384 509</u>	<u>0</u>	<u>42 525 213</u>	<u>21 727 460 211</u>	<u>17 043 281 939</u>	<u>47 858 651 872</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	39 557 415		42 525 213	13 423 762 906	4 789 627 572	18 295 473 106
- Khấu hao	170 746 602			2 433 389 623	683 423 023	3 287 559 248
- Hao mòn trong kỳ						0
- Tăng khác	755 027 037			1 662 153 016	557 082 987	2 974 263 040
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				- 1 312 110 024		- 1 312 110 024
Số dư cuối kỳ	<u>965 331 054</u>	<u>0</u>	<u>42 525 213</u>	<u>16 207 195 521</u>	<u>6 030 133 582</u>	<u>23 245 185 370</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	<u>8 254 810 585</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2 203 205 990</u>	<u>11 649 423 917</u>	<u>22 107 440 492</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>8 080 053 455</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>5 520 264 690</u>	<u>11 013 148 357</u>	<u>24 613 466 502</u>

5.8 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16 969 297 749 549	13 801 639 424 313
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
Dự án Nhà máy sản xuất Alumin Nhân Cơ	12 626 814 579 904	10 908 492 074 876
Công trình KT mỏ than Khe Chàm 3	767 148 531 291	376 903 526 943
Dự án Nhà máy Alumina Tân Rai (Lâm Đồng)	177 156 129 531	58 275 735 160
Dự án Nhà máy Tuyển than Khe Chàm	184 728 921 087	132 834 146 735
Trung tâm giao dịch Than - Khoáng sản VN	647 249 088 839	459 024 200 075
Dự án Xây dựng tòa nhà TTĐHSX	158 511 817 506	108 633 030 370
Dự án Khe Chàm II-IV	300 161 684 800	197 608 411 764

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty Mẹ có 50 Công ty con. Thông tin chi tiết về các Công ty con tại ngày 31/12/2015 như sau:

5.9 Đầu tư vào Công ty con

MS	Tên Cty	Nơi thành lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ (%)	Số tiền đầu tư vào Cty con
	Tổng số				15.564.229.668.697
4	Cty Địa chất mỏ	Quảng Ninh	Thăm dò khảo sát	100%	80.747.424.753
12	Tập chí than khoáng sản việt nam	Hà Nội	Truyền thông	100%	2.189.026.308
16	TCT Khoáng sản TKV - CTCP	Hà Nội	Khai thác khoáng sản	100%	2.000.000.000.000
18	TCT CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Hà Nội	Khai thác than, sx VLXD	100%	1.050.000.000.000
19	TCT CN Hóa chất mỏ	Hà Nội	SX Vật liệu nổ	100%	1.291.022.689.365
22	Cty CP Chế tạo máy	Quảng Ninh	Cơ khí	41%	19.249.414.398
23	Cty Môi trường	Quảng Ninh	Xây lắp	100%	277.117.283.509
26	Cty CP than Mông Dương	Quảng Ninh	Khai thác than	54%	81.491.930.000
30	Cty CP than Hà Lâm	Quảng Ninh	Khai thác than	74%	188.594.246.000
32	Cty CP than Vàng Danh	Quảng Ninh	Khai thác than	67%	280.829.380.000
33	Viện Khoa học công nghệ Mỏ	Hà Nội	Nghiên cứu	100%	37.174.908.902
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Hà Nội	Nghiên cứu	100%	13.828.989.641
36	Cty CP CN ô tô	Quảng Ninh	Cơ khí	36%	9.722.270.000
37	Cty CP Vật tư TKV	Quảng Ninh	Dịch vụ	71%	105.877.300.000
41	Cty CP than Tây Nam Đá Mài	Quảng Ninh	Khai thác than	65%	104.594.040.000
42	Cty CP than Miền Trung	Đà Nẵng	Kinh doanh than	27%	7.269.000.000
43	Cty CP than Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh than	34%	7.045.000.000
44	Cty CP CB KD than Cẩm Phả	Quảng Ninh	Kinh doanh than	65%	32.917.200.000
46	Cty CP Đại lý hàng hải	Quảng Ninh	Dịch vụ	86%	39.094.300.000
47	Cty CP Xuất nhập khẩu than	Hà Nội	Dịch vụ	55%	60.953.480.000
48	Cty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Dịch vụ	36%	45.360.000.000
49	Cty CP Vật tài và Đưa đón thợ mỏ	Quảng Ninh	Dịch vụ	95%	33.557.540.000
51	Cty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Hà Nội	Dịch vụ	51%	9.282.000.000
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và CN	Hà Nội	Dịch vụ	51%	12.240.000.000
53	Cty CP Giám định	Quảng Ninh	Dịch vụ	51%	10.200.000.000
54	Cty CP than Núi Béo	Quảng Ninh	Khai thác than	53%	195.729.220.000
55	Cty CP KD than Miền Bắc	Hà Nội	Kinh doanh than	67%	33.720.000.000
56	Cty CP than Cọc Sáu	Quảng Ninh	Khai thác than	51%	66.300.000.000
57	Cty CP than Đèo Nai	Quảng Ninh	Khai thác than	51%	81.600.000.000
58	Cty CP than Cao Sơn	Quảng Ninh	Khai thác than	51%	76.500.000.000
59	Cty CP than Hà Tu	Quảng Ninh	Khai thác than	51%	69.613.663.800
61	Cty Hoa tiêu hàng hải	Quảng Ninh	Dịch vụ	100%	16.187.358.218
64	Cty Nhôm Lâm Đồng	Lâm Đồng	SX Alumin	100%	280.444.605.626
66	Cty CP Vận tải thủy	Quảng Ninh	Dịch vụ	76%	80.551.720.900
74	Cty Phát triển Nhà và Hạ Tầng	Hà Nội	Bất động sản	100%	166.907.419.717
76	Cty CP Cơ khí Mạo Khê	Quảng Ninh	Cơ khí	36%	5.214.182.000
77	Cty CP Cơ điện Ưông Bí	Quảng Ninh	Cơ khí	35%	6.684.540.000
78	Cty CP Đóng tàu Sông Ninh	Nam Định	Cơ khí	36%	20.520.000.000
80	Cty CP Địa chất và Khoáng sản	Hồ Chí Minh	Thăm dò khảo sát	65%	19.506.000.000
85	Cty TNHH Vinacomín Lào	Lào	Khai thác khoáng sản	100%	120.134.418.157
86	Cty CP Cromit Cả Định Thanh Hóa	Thanh Hóa	SX Ferocrom	95%	402.816.375.368
96	TCT Điện lực	Hà Nội	SX Điện	100%	6.436.729.325.797
97	Cty CP Đồng Tà Phời	Lào Cai	Khai thác khoáng sản	62%	174.979.138.889
98	Cty Địa chất Việt Bắc	Hà Nội	Thăm dò khảo sát	100%	81.986.576.527
99	Liên doanh Alumin Campuchia - Việt Nam	Campuchia	Khai thác khoáng sản	88%	187.310.816.696
104	Cty CP Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	Khai thác khoáng sản	60%	1.122.630.996.000

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

5.10 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a Đầu tư vào Cty Liên kết	88 742 072 358	0
Cty CP cơ khí ô tô Uông Bí	3.060.540.000	0
Cty CP SX và TM Uông Bí	2.847.800.000	0
Cty CP Du lịch và Thương mại	9.000.210.000	0
Cty CP Cơ khí Hòn Gai	5 720 700 000	0
Cty CP Thiết bị điện	2 610 178 675	0
Cty CP Xây lắp Môi trường Nhân Cơ	50 000 000 000	0
Cty CP cơ khí Mỏ và đóng tàu	15 502 643 683	0
h Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	67 076 756 000	88 674 600 000
Quỹ Đầu tư Việt Nam	19 202 156 000	40 800 000 000
Công ty CP ĐT&PT khu kinh tế Hải Hà	47 874 600 000	47 874 600 000
Cộng	155 818 828 358	88 674 600 000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Chi phí phát hành trái phiếu Vinacomin		
Chi phí trả trước dài hạn khác	2 538 920 731 292	1 511 253 802 286
Cộng	2 538 920 731 292	1 511 253 802 286

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Vay ngắn hạn	5 023 751 085 603	7 354 878 561 479
Nợ dài hạn đến hạn trả	4 521 594 645 316	4 581 310 514 321
Cộng	9 545 345 730 919	11 936 189 075 800

Trong đó:

• Số dư đầu năm:	11 936 189 075 800	đồng
• Vay trong năm:	23 015 793 679 095	đồng
• Trả trong năm:	25 406 637 023 976	đồng
• Số dư cuối năm:	9 545 345 730 919	đồng

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm TN	998 868 044	402.194.492
Kinh phí công đoàn	9 224 245 038	8.346.312.334
Quỹ đào tạo, y tế	6 144 600 000	9.098.700.000
Quỹ Thăm dò than - khoáng sản	64 722 346 500	128.072.100.000
Quỹ Môi trường than - khoáng sản	102 859 298 881	47.439.967.377
Quỹ Đổi mới cơ cấu lao động	0	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3 916 088 242	803.217.915.060
Cộng	187 865 446 705	996 577 189 263

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Vay dài hạn Ngân hàng (*)	34 509 317 490 729	30.599.692.244.305
Trái phiếu phát hành	12 500 000 000 000	12.500.000.000.000
Đối trọng khác	0	33.990.716.483
Nợ dài hạn đến hạn trả	- 4 521 594 645 316	-4.581.310.514.321
Cộng	42 487 722 845 413	38 552 372 446 467

• Số dư đầu năm:	38 552 372 446 467	đồng
• Vay trong năm:	9 546 207 943 858	đồng
• Trả trong năm:	5 610 857 544 912	đồng
• Số dư cuối năm:	42 487 722 845 413	đồng

Khoản vay dài hạn do ngân hàng City Bank Nhật Bản làm đầu mối thu xếp với hạn mức 300 triệu USD (Phục vụ cho đầu tư dự án Tổ hợp Bauxít Nhôm Lâm Đồng), số dư vay tại thời điểm 31/12/2015 là 300.000.000,00 USD.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc với hạn mức 300 triệu USD (Phục vụ mục đích đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Sơn Động và nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả), số dư vay tại thời điểm 31/12/2015 là 178.730.687,44 USD.

Khoản vay dài hạn do Ngân hàng BNP Paribas làm đầu mối thu xếp với hạn mức 275 triệu USD (Phục vụ mục đích đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê), số dư vay tại thời điểm 31/12/2015 là 164.633.178,58 USD.

Khoản vay dài hạn do Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation là ngân hàng đầu mối thu xếp vốn với hạn mức 300 triệu USD (Phục vụ mục đích đầu tư dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ), số dư vay tại thời điểm 31/12/2015 là 200.000.000,00 USD.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu và lợi nhuận gộp**

Công ty mẹ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực sản xuất và kinh doanh khoáng sản; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh than	Kinh doanh khoáng sản	Xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<u>Năm 2014</u>					
Doanh thu	53 048 341 217 344	3 470 273 084 963	1 671 569 672 830	3 068 994 803 829	61 259 178 778 966
Các khoản giảm trừ	956 734 516 642	0	0	33 996 725	956 768 513 367
Giá vốn hàng bán	43 854 272 198 544	3 655 404 919 003	1 612 832 813 749	2 562 521 333 930	51 685 031 265 226
Lợi nhuận gộp	8 237 334 502 158	- 185 131 834 040	58 736 859 081	506 439 473 174	8 617 379 000 373
<u>Năm 2015</u>					
Doanh thu	53 513 877 687 468	3 356 868 803 663	1 062 531 956 355	4 218 211 306 076	62 151 489 753 562
Các khoản giảm trừ	9 825 179 000	0	0	0	9 825 179 000
Giá vốn hàng bán	45 552 185 882 672	3 464 967 182 523	1 499 114 821 745	3 397 104 141 341	53 913 372 028 281
Lợi nhuận gộp	7 951 866 625 796	- 108 098 378 860	- 436 582 865 390	821 107 164 735	8 228 292 546 281

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

5.16 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>Vốn khác của CSH</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	31 244 552 388 230	3 145 000 000	0	0	0	0
Tăng vốn trong kỳ	1 472 467 685 688		5 899 534 382			
Lãi trong kỳ					3 253 924 745 113	
Tăng do phân phối lợi nhuận						
Tăng khác	1 913 741 920 781		432 157 136 370			
Giảm khác	- 1 785 766 511 189	- 3 145 000 000	- 425 396 070 961		- 3 253 924 745 113	
Số dư cuối kỳ này	32 844 995 483 510	0	12 660 599 791	0	0	0

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.2 Doanh thu và lợi nhuận gộp

Công ty mẹ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực sản xuất và kinh doanh khoáng sản; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh than VND	Kinh doanh khoáng sản VND	Xây lắp VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<u>Năm 2014</u>					
Doanh thu	53 048 341 217 344	3 470 273 084 963	1 671 569 672 830	3 068 994 803 829	61 259 178 778 966
Các khoản giảm trừ	956 734 516 642	0	0	33 996 725	956 768 513 367
Giá vốn hàng bán	43 854 272 198 544	3 655 404 919 003	1 612 832 813 749	2 562 521 333 930	51 685 031 265 226
Lợi nhuận gộp	8 237 334 502 158	- 185 131 834 040	58 736 859 081	506 439 473 174	8 617 379 000 373
<u>Năm 2015</u>					
Doanh thu	53 513 877 687 468	3 356 868 803 663	1 062 531 956 355	4 218 211 306 076	62 151 489 753 562
Các khoản giảm trừ	9 825 179 000	0	0	0	9 825 179 000
Giá vốn hàng bán	45 552 185 882 672	3 464 967 182 523	1 499 114 821 745	3 397 104 141 341	53 913 372 028 281
Lợi nhuận gộp	7 951 866 625 796	- 108 098 378 860	- 436 582 865 390	821 107 164 735	8 228 292 546 281

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi ngân hàng	763 092 552 415	1.100.050.979.068
Cổ tức, lợi nhuận được chia	97 402 295 281	126.171.361.601
Chênh lệch lãi bán ngoại tệ, lãi c.lệch tỷ giá	155 746 778 972	485.591.081.731
Thu nhập tài chính khác	89 884 793 039	183.549.239.136
Cộng	1 106 126 419 707	1 895 362 661 536

6.3 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
Chi phí lãi vay	2 548 888 018 966	2.882.097.001.751
Lỗ chênh lệch tỷ giá	501 833 069 981	537.351.932.190
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	289 972 552 584	-315.322.139.868
Chi phí hoạt động tài chính khác	105 356 816 308	79.004.207.171
Cộng	3 446 050 457 839	3 183 131 001 244

6.4 Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	20 736 888 371	18 483 632 652
Bán và thuê lại tài sản	794 243 314	592 512 595
Tiền phạt thu được	1 454 644 727	25 111 704 019
Thu nhập quà biếu, tặng		146 800 000
Các khoản khác	227 659 937 032	212 051 012 578
Cộng	250 645 713 444	256 385 661 844

6.5 Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7 586 422 676	9 977 822 193
Tiền phạt do vi phạm HĐKT	629 434 286	538 595 354
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	9 149 519 617	27 578 180 847
Các khoản khác	649 256 799 651	83 079 357 048
Cộng	666 622 176 230	121 173 955 442

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
a. Chi phí bán hàng	1 441 577 157 686	1 734 236 654 967
Chi phí nhân viên	316 646 190 171	300 240 215 315
Các khoản khác	1 124 930 967 515	1 433 996 439 652
h. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3 378 013 767 555	3 832 526 574 077
Chi phí nhân viên	1 262 327 704 093	1 874 197 149 343
Chi phí khấu hao	99 753 775 629	94 417 458 812
Các khoản khác	2 015 932 287 833	1 863 911 965 922
Cộng	4 819 590 925 241	5 566 763 229 044

6.7. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước, riêng hoạt động kinh doanh than của Công ty mẹ có xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Chi tiết doanh thu than theo khu vực

địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng
<u>Năm 2014</u>			
Doanh thu (VND)	43 495 294 908 798	9 553 046 308 546	53 048 341 217 344
Sản lượng (tấn)	29 269 841	5 934 544	35 204 385
<u>Năm 2015</u>			
Doanh thu (VND)	50 635 784 182 309	2 878 093 505 159	53 513 877 687 468
Sản lượng (tấn)	35 478 100	1 263 505	36 741 605

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 CÁC CAM KẾT

Theo Quyết định số 2184/QĐ-TKV ngày 30/10/2015, Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã phê duyệt và thông qua kế hoạch đầu tư và xây dựng năm 2015 của Công ty mẹ - Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam với tổng số tiền là 11.392,372 tỷ đồng.

7.2 CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

Thực hiện đề án “Tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 314/QĐ-TTg ngày 07/02/2013, trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, Vinacomin đã hoàn thành các công việc sau:

- + Chuyển Công ty TNHH MTV than Ưông Bí - Vinacomin thành đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ kể từ ngày 01/04/2015.
- + Hợp nhất các Trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị - Vinacomin, Trường cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin, Trường cao đẳng nghề công nghiệp Việt Bắc - Vinacomin thành trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam kể từ ngày 01/01/2015.
- + Thoái vốn, chuyển đổi các Công ty CP chi phối thành các Công ty CP liên kết:
 - Cty CP Du lịch & Thương mại từ ngày 01/04/2015;
 - Cty CP Cơ khí mỏ & Đóng tàu từ ngày 01/10/2015;
 - Cty CP Thiết bị điện từ ngày 01/10/2015;
 - Cty CP Cơ khí Hòn Gai từ ngày 01/10/2015;
 - Cty Xây lắp Môi trường Nhân Cơ từ ngày 02/12/2015.
- + Cổ phần hóa Công ty mẹ TCT CN Mỏ Việt Bắc từ ngày 01/10/2015.
- + Cổ phần hóa Công ty mẹ TCT Khoáng sản từ ngày 05/10/2015.

7.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào chưa được công bố hoặc chưa được điều chỉnh có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ bị phản ánh sai lệch.

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

7.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI LẬP

P.TRƯỞNG BAN KT - TK

KÊ TOÁN TRƯỞNG

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

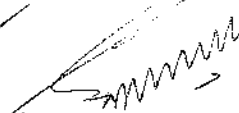
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Nam



Doãn Ngọc Lan



Lê Quang Dũng



Nguyễn Văn Biên